

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

Năm 2011

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng..

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Các chi nhánh	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
II	Công ty con	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
III	Công ty liên kết	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/12/2011
Ông :	Lưu Trung Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2011
			Miễn nhiệm ngày 21/12/2011
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Trần Diễm Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/11/2011
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2011
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	
Ông :	Phạm Văn Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/04/2011
Ông :	Trần Diễm Tường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/11/2011
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/03/2011
Ông :	Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2011
Ông :	Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/11/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN MINH

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8***

***Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 8***

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 24 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên:

- Tại Công ty con Công ty CP Sông Đà 8.01, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng giám đốc đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

- Giao dịch liên quan đến mua bán tài sản giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 8 và Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 phát sinh năm 2010 chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

Nguyễn Quang Huy

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		247.875.645.043	221.556.423.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	768.281.170	1.934.623.252
111	1. Tiền		768.281.170	1.934.623.252
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	508.000.000	639.200.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		889.600.000	889.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(381.600.000)	(250.400.000)
130	III. Các khoản phải thu		86.222.961.729	58.292.391.854
131	1. Phải thu của khách hàng		77.518.095.767	49.214.310.674
132	2. Trả trước cho người bán		2.131.675.328	5.671.561.005
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	10.826.119.317	6.681.771.075
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.252.928.683)	(3.275.250.900)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	154.214.473.653	153.850.923.285
141	1. Hàng tồn kho		154.214.473.653	153.850.923.285
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.161.928.491	6.839.284.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		354.831.378	988.456.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.634.338.155	1.882.649.710
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		4.172.758.958	3.968.178.185
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		70.563.817.249	67.036.703.171
220	II. Tài sản cố định		61.624.079.991	59.835.252.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	39.645.877.695	41.891.163.502
222	- Nguyên giá		118.166.431.411	115.808.076.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.520.553.716)	(73.916.913.300)
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	21.978.202.296	17.944.089.439
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.640.000.000	3.640.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	3.000.000.000	3.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.9	640.000.000	640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.299.737.258	3.561.450.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	5.142.037.258	3.403.750.230
268	3. Tài sản dài hạn khác		157.700.000	157.700.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		318.439.462.292	288.593.126.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		288.747.026.637	259.462.644.921
310	I. Nợ ngắn hạn		280.868.536.396	249.808.254.629
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	45.953.506.745	59.391.937.535
312	2. Phải trả cho người bán		108.970.047.488	95.887.640.001
313	3. Người mua trả tiền trước		8.048.517.601	8.782.017.729
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5.606.838.810	4.385.493.701
315	5. Phải trả người lao động		14.261.605.259	8.954.487.553
316	6. Chi phí phải trả	V.13	7.703.579.814	8.691.986.849
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	89.974.402.723	63.333.832.023
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		350.037.956	380.859.238
330	II. Nợ dài hạn		7.878.490.241	9.654.390.292
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.15	1.100.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	6.215.000.000	9.155.200.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		551.889.066	480.180.935
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.601.175	19.009.357
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		25.622.958.262	25.356.532.185
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.17	25.622.958.262	25.356.532.185
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		89.758.828	89.758.828
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.594.130.530	2.515.272.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		601.702.110	575.416.083
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.339.838.660)	(6.501.120.629)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.069.477.393	3.773.949.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		318.439.462.292	288.593.126.249

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	342.966.357.713	321.161.799.040
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.19	94.026.364	853.285.985
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	342.872.331.349	320.308.513.055
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	297.710.717.511	298.692.434.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.161.613.838	21.616.078.244
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	78.319.035	780.924.530
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	23.107.398.425	12.075.400.927
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.976.198.425	11.818.202.110
24	8. Chi phí bán hàng		500.887.388	799.765.723
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.585.509.113	21.574.927.971
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.137.947	(12.053.091.847)
31	11. Thu nhập khác	V.24	1.016.804.636	24.319.846.991
32	12. Chi phí khác	V.25	127.785.139	9.548.084.531
40	13. Lợi nhuận khác		889.019.497	14.771.762.460
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		935.157.444	2.718.670.613
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.26	230.207.334	265.236.272
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		704.950.110	2.453.434.341
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		376.000.281	489.626.137
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		328.949.829	1.963.808.204
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.27	117	701

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		348.122.279.263	279.218.515.873
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(247.439.903.497)	(227.835.686.896)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.987.032.174)	(37.332.354.258)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(24.154.041.797)	(11.658.772.574)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.173.361)	(103.602.906)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.297.401.677	6.173.384.663
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.185.085.871)	(11.635.067.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.580.444.240	(3.173.583.680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(10.657.146.223)	(29.343.825.322)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.085.000.000	16.702.826.420
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.319.035	137.810.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.493.827.188)	(12.403.188.047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		160.824.448.546	110.821.101.525
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(179.077.407.680)	(95.769.906.153)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(167.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.252.959.134)	14.883.255.372
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.166.342.082)	(693.516.354)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.934.623.252	2.628.139.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		768.281.170	1.934.623.252

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ bảy ngày 10/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2011 bao gồm:

- Chi nhánh Sông Đà 8.02;
- Chi nhánh Sông Đà 8.04;
- Chi nhánh Sông Đà 8.07.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai khoáng: Khai thác mỏ lộ thiên;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	Xây lắp, Sản xuất VLXD
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP VLXD Sông Đà): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	30,00%	30,00%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ sau:

2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ:

- Trong kỳ, đơn vị chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá thời hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản trích lập dự phòng.

- Khoản chi phí vận chuyển hàng tiêu thụ tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh chưa được đơn vị phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ, số tiền: 236.251.767 đồng.

3. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối năm chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Giám đốc Công ty đánh giá chưa đúng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng, theo nguyên tắc tròn tháng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07	năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06	Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, các khoản cổ tức, lợi công ty nhuận được từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích (không bao gồm khoản cổ tức, lợi nhuận của kỳ kế toán trước khi khoản đầu tư được mua). Các khoản khác từ công ty liên kết mà công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 8: Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà (công ty con): Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2007 do di chuyển cơ sở kinh doanh đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất đá.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	266.367.317	416.494.392
Tiền gửi ngân hàng	501.913.853	1.518.128.860
Cộng	768.281.170	1.934.623.252

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			489.600.000	489.600.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Cho vay ngắn hạn (*)			400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)			(381.600.000)	(250.400.000)
Cộng			508.000.000	639.200.000

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên vay với lãi suất từ 1%/tháng đến 1,3%/tháng.

(**): Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo	Giá trị theo	Dự phòng
	chứng khoán	số kế toán	giá thị trường	giảm giá
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	489.600.000	108.000.000	(381.600.000)

Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 31/12/2011 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	414.370.565	184.986.570
Tiền điện, nước, tiền ăn phải thu CBCNV	1.114.696.424	285.298.592
Các khoản đóng góp phải thu người lao động	-	47.527.096
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
+ Tiền lãi vay	402.670.381	402.670.381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588.657.932	588.657.932
Phải thu BQLDA Thủy điện Tuyên Quang	-	429.005.369
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	416.498.000	416.498.000
Tiền cổ tức	368.550.000	368.550.000
Tiền lãi cho vay	47.948.000	47.948.000
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức	20.000.000	20.000.000
Phải thu tiền đã tạm ứng cho các CBCNV đã nghỉ việc	96.749.497	-
Phải thu khác	7.772.476.518	4.307.127.135
Cộng	10.826.119.317	6.681.771.075

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.532.455.606	10.585.886.421
Công cụ, dụng cụ	445.204.218	740.929.851
Chi phí SXKD dở dang	139.819.793.143	140.680.178.942
Thành phẩm	417.020.686	1.809.626.744
Hàng gửi đi bán	-	34.301.327
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>154.214.473.653</u>	<u>153.850.923.285</u>

5 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	2.176.039.749	80.502.067.617	32.507.062.229	622.907.207	115.808.076.802
Tăng trong năm	-	1.250.976.361	6.013.237.200	101.850.000	7.366.063.561
- Mua sắm	-	1.250.976.361	6.013.237.200	101.850.000	7.366.063.561
Giảm trong năm	-	3.096.811.934	1.764.711.102	146.185.916	5.007.708.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.096.811.934	1.764.711.102	146.185.916	5.007.708.952
Số cuối năm	<u>2.176.039.749</u>	<u>78.656.232.044</u>	<u>36.755.588.327</u>	<u>578.571.291</u>	<u>118.166.431.411</u>
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	713.771.874	47.358.886.765	25.411.809.170	432.445.491	73.916.913.300
Tăng trong năm	306.792.503	6.961.226.809	2.085.042.349	100.009.787	9.453.071.448
- Trích khấu hao TSCĐ	306.792.503	6.961.226.809	2.085.042.349	100.009.787	9.453.071.448
Giảm trong năm	-	2.970.020.153	1.733.224.963	146.185.916	4.849.431.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.970.020.153	1.733.224.963	146.185.916	4.849.431.032
Số cuối năm	<u>1.020.564.377</u>	<u>51.350.093.421</u>	<u>25.763.626.556</u>	<u>386.269.362</u>	<u>78.520.553.716</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.462.267.875	33.143.180.852	7.095.253.059	190.461.716	41.891.163.502
Số cuối năm	<u>1.155.475.372</u>	<u>27.306.138.623</u>	<u>10.991.961.771</u>	<u>192.301.929</u>	<u>39.645.877.695</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54.846.978.941

6 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.001.983.904	16.876.000.000
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	18.859.905.100	16.876.000.000
Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	142.078.804	-
Mua sắm tài sản	2.222.305.455	76.745.415
Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	2.203.905.455	-
Máy nén khí	18.400.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	753.912.937	991.344.024
Cộng	21.978.202.296	17.944.089.439

8 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	300.000	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng			3.000.000.000	3.000.000.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2011

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011	Q.biểu quyết tại 31/12/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Hoàng Liên	30%	30%	Xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

9 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
CTCP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000
Cộng			640.000.000	640.000.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	4.197.710.081	2.323.029.067
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi T14 T.Thủy- T.Liêm, Hà Nam	627.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	317.054.450	553.448.436
Cộng	5.142.037.258	3.403.750.230

11 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	39.695.506.745	38.603.402.687
Vay cá nhân (*)	2.488.000.000	2.578.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	3.770.000.000	18.210.534.848
Cộng	45.953.506.745	59.391.937.535

(*) *Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2011*

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
04/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,63%/tháng	9 tháng	1.149.312.490	Thế chấp bằng tài sản
05/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,75%/tháng	9 tháng	668.885.608	Thế chấp bằng tài sản
06/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,71%/tháng	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
07/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	2.800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
08/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	300.000.000	Thế chấp bằng tài sản
09/2011/HĐ	NH ĐT & PT CN Hà Tây	1,42%/tháng	9 tháng	3.952.000.000	Thế chấp bằng tài sản
01/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	2.384.485.135	Thế chấp bằng tài sản
02/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	4.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
03/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,71%/tháng	9 tháng	4.499.026.200	Thế chấp bằng tài sản

04/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	800.000.000	Thế chấp bằng tài sản
05/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.600.000.000	Thế chấp bằng tài sản
06/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.554.569.893	Thế chấp bằng tài sản
07/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	3.272.774.537	Thế chấp bằng tài sản
08/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,83%/tháng	9 tháng	2.000.000.000	Thế chấp bằng tài sản
09/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,75%/tháng	9 tháng	2.491.878.955	Thế chấp bằng tài sản
10/2011/HĐ	NH ĐT & PT Tuyên Quang	1,75%/tháng	9 tháng	350.000.000	Thế chấp bằng tài sản
01/2011/HĐTD	Ngân hàng Công Thương	Theo từng khế ước nhận nợ	6 tháng	1.088.281.217	Đảm bảo bằng tài sản
05/2011/HĐVV	Lê Hương	1,46%/tháng	7 tháng	248.000.000	Tín chấp
08/2011/HĐVV	Nguyễn Minh Thu	1,25%/tháng	6 tháng	150.000.000	Tín chấp
03/2011/HĐVV	Nguyễn Thị Thuý Hà	1,46%/tháng	6 tháng	100.000.000	Tín chấp
06/2011/HĐVV	Vũ Hồng Lễ	1,92%/tháng	12 tháng	600.000.000	Tín chấp
07/2011/HĐVV	Nguyễn Mạnh Tú	1,25%/tháng	6 tháng	200.000.000	Tín chấp
04/2011/HĐVV	Nguyễn Tiến Sâm	1,46%/tháng	7 tháng	150.000.000	Tín chấp
10/2011/HĐVV	Lê Thị Lành	1,25%/tháng	6 tháng	150.000.000	Tín chấp
09/2011/HĐVV	Trịnh Thị	1,36%/tháng	6 tháng	150.000.000	Tín chấp
Nguyễn Mạnh Hà				740.000.000	Tín chấp
Ngân hàng ĐTPT Tuyên Quang				2.784.292.710	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				42.183.506.745	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.208.408.279	4.019.875.365
Thuế TNDN	328.934.847	171.900.874
Thuế thu nhập cá nhân	179.806.801	113.204.549
Thuế tài nguyên	786.219.098	49.490.984
Các loại thuế khác	-	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	103.469.785	29.939.000
Cộng	5.606.838.810	4.385.493.701

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	354.574.908	152.242.532
Trích trước chi phí công trình thủy điện Nậm Chiến	73.622.415	4.756.735.905
Trích trước chi phí Công trình Thủy điện Nậm Cắt	112.345.566	-
Trích trước chi phí công trình An Khánh	80.349.664	45.640.173
Trích trước chi phí thuê ca máy	295.794.283	38.400.000
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng	6.649.055.028	2.740.730.089
Chi phí vận chuyển	-	586.429.150
Trích trước chi phí nhân công	-	343.309.000
Phí kiểm toán	50.000.000	20.000.000
Thù lao HĐQT quý IV/2010	-	8.500.000
Chi phí khác	87.837.950	-
Cộng	7.703.579.814	8.691.986.849
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.019.952.213	916.003.024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.239.720.810	5.240.047.109
Bảo hiểm thất nghiệp	50.074.361	6.685.087
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.500.000	23.000.000
Phụ phí sản lượng phải thu của các đơn vị trực thuộc	-	207.212.415
Chi phí thuê ca máy	-	746.295.288
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	45.384.452	1.504.087.878
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	725.614.569	754.621.623
Phải nộp TCT Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	-	2.238.532.858
Lãi vay phải trả	151.834.033	159.429.536
Chi phí bồi thường đất ở Phú lý Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	52.626.067.738	43.760.290.948
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	130.000.000	
Tiền vay phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	600.000.000
Phải trả Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	2.200.000.000	-
Lãi vay vốn	813.657.231	-
Cổ tức phải trả	56.896.000	40.480.000
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	14.988.581.180	-
Tiền lương thực phẩm chi hộ phải trả nhà cung cấp	353.724.500	143.076.000
Tiền nộp phạt chấm dứt hợp đồng lao động	-	6.270.700
Phải trả các đội sản xuất	424.397.325	777.544.710
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	165.000.000	165.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.236.832.687	2.323.089.223
Cộng	89.974.402.723	63.333.832.023

15 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận vốn góp của ông Võ Công Soạn để thực hiện dự án đầu tư: Xưởng sản xuất gạch xây không nung bằng bê tông cốt liệu	1.100.000.000	-
Cộng	1.100.000.000	-

16 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay Ngân hàng Công thương Hà Nam	90.000.000	270.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	4.125.000.000	4.885.200.000
Vay Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	6.215.000.000	9.155.200.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.000.000.000	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT & PT Tuyên Quang 01/2010/HĐTD/BIDVTQ- SĐ8 ngày 26/07/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.625.000.000	1.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2010/HĐTD- NH Công thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	220.000.000	130.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
10/HĐTD- NH Công Thương Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	140.000.000	140.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			9.985.000.000	3.770.000.000	

17 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.515.272.449	575.416.083	(6.501.120.629)
2. Tăng trong kỳ này	-	-	78.858.081	26.286.027	328.949.829
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	78.858.081	26.286.027	328.949.829
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	167.667.860
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	167.667.860
4. Số dư cuối kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.594.130.530	601.702.110	(6.339.838.660)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	28.000.000.000	28.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	28.000.000.000	28.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.800.000</i>	<i>2.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.800.000</i>	<i>2.800.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(6.501.120.629)	(8.229.832.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	328.949.829	1.963.808.204
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	-	(151.348.659)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	-	(43.306.284)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(40.441.631)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(62.523.752)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(78.858.081)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(26.286.027)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(6.339.838.660)	(6.501.120.629)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	214.003.899.445	197.139.388.735
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	112.202.244.926	110.048.295.587
Doanh thu khác	16.760.213.342	13.974.114.718
Cộng	342.966.357.713	321.161.799.040

19 . Các khoản giảm trừ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giảm giá hàng bán	94.026.364	853.285.985
Cộng	94.026.364	853.285.985
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	213.909.873.081	196.286.102.750
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	112.202.244.926	110.048.295.587
Doanh thu thuần hoạt động khác	16.760.213.342	13.974.114.718
Cộng	342.872.331.349	320.308.513.055
21 . Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	186.518.379.898	182.033.494.539
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	98.819.386.780	105.357.805.632
Giá vốn hoạt động khác	12.372.950.833	11.301.134.640
Cộng	297.710.717.511	298.692.434.811
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.319.035	388.374.530
Cổ tức	20.000.000	386.550.000
Lãi do bán chứng khoán	-	6.000.000
Cộng	78.319.035	780.924.530
23 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	22.976.198.425	11.818.202.110
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	131.200.000	113.400.000
Chi phí tài chính khác	-	143.798.817
Cộng	23.107.398.425	12.075.400.927

24 . Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	986.363.636	23.695.793.109
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	-	31.437.206
Thu nhập khác	30.441.000	592.616.676
Cộng	1.016.804.636	24.319.846.991

25 . Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	127.785.139	9.506.731.431
Chi phí nhượng bán vật tư	-	30.967.842
Chi phí khác	-	10.385.258
Cộng	127.785.139	9.548.084.531

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	230.207.334	265.236.272
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	230.207.334	265.236.272

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328.949.829	1.963.808.204
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	328.949.829	1.963.808.204
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	701

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Doanh thu công trình Nậm Chiến Chi phí vật tư Tiền lãi vay	147.552.422.861 13.389.461.374 12.130.352.144
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Cty mẹ	Bán đá học, ca máy Chi phí vật tư, cát đá	11.029.268.741 14.860.434.116
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Cty mẹ	Doanh thu bán vật tư Doanh thu công trình Chi phí vật tư, ca máy	312.798.670 3.890.238.117 1.743.215.827
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Cty mẹ	Chi phí vật tư	1.300.642.610

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Tiền vay vốn lưu động (SD8) Phải thu khối lượng xây lắp (SD8) Tiền vay vốn lưu động (SD8.01) Phải thu khối lượng xây lắp (SD8.01)	(48.230.343.515) 2.775.597.025 (4.395.724.223) 6.545.444.788
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng Cty mẹ	Tiền vật tư, khối lượng	(1.252.016.624)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Cùng Cty mẹ	Tiền khối lượng Tiền vật tư, ca máy	1.093.976.047 (365.317.430)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Cty mẹ	Tiền vật tư	(1.415.706.871)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Loại trừ (*)	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	213.909.873.081	112.202.244.926	16.760.213.342	-	342.872.331.349
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ	12.501.765.066	3.475.420.231	730.231.546	-	16.707.416.843
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(815.603.578)	(1.488.802.620)	2.350.544.145	-	46.137.947
5. Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	13.334.828.735	5.613.375.916	2.783.337.097	-	21.731.541.747
6 Tài sản bộ phận	195.123.674.579	102.348.311.514	15.288.281.775	-	312.760.267.868
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.679.194.424
Tổng Tài sản	195.123.674.579	102.348.311.514	15.288.281.775	-	318.439.462.292
8. Nợ phải trả bộ phận	177.227.434.277	92.961.188.289	13.886.079.991	-	284.074.702.557
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.672.324.080
Tổng Nợ phải trả	177.227.434.277	92.961.188.289	13.886.079.991	-	288.747.026.637

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh